BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 46/2016/TT-BTNMT	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 624
Ngày 22/02/2017

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2016

- Fotopuế, các Phó, đơn vị trực thuộc Sở.
- Lưu VT, Thanh tra, Phòng Đo đạc và bản đồ.

THÔNG TƯ

Quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lưu trữ;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

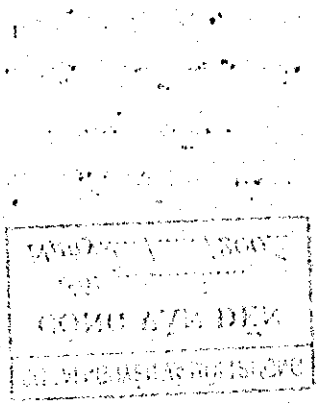
Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về thời hạn bảo quản các nhóm hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngành tài nguyên và môi trường (sau đây gọi tắt là hồ sơ, tài liệu).

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện; bộ phận làm nhiệm vụ về tài nguyên và môi trường cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo quản, lưu giữ hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường (sau đây gọi tắt là đơn vị).



Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường* là tài liệu về: Kết quả thống kê, tổng hợp, báo cáo; kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá; quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt; kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép và các nội dung liên quan đến giấy phép; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại; kết quả của các chương trình, dự án, đề tài; mẫu vật; bản đồ, biểu đồ, bản vẽ; phim, ảnh và các tài liệu khác được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

2. *Hồ sơ chuyên ngành tài nguyên và môi trường* là một tập tài liệu có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường

1. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu là khoảng thời gian cần thiết để lưu trữ hồ sơ, tài liệu kể từ ngày công việc kết thúc, hoặc kể từ ngày công trình được quyết toán.

2. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu hình thành trong hoạt động về tài nguyên và môi trường của đơn vị được quy định gồm hai mức chính như sau:

a) Thời hạn bảo quản vĩnh viễn: Là khoảng thời gian tồn tại của hồ sơ, tài liệu đến khi hồ sơ, tài liệu tự hủy hoại và không thể phục chế;

b) Thời hạn bảo quản có thời hạn: Là khoảng thời gian tồn tại của hồ sơ, tài liệu được xác định theo quy định.

Điều 4. Hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường

1. Hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường gồm:

a) Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực đất đai.

b) Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực tài nguyên nước.

c) Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.

d) Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực môi trường.

đ) Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực khí tượng - thủy văn và biến đổi khí hậu.

e) Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực đo đạc và bản đồ.

g) Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực viễn thám.

h) Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực biển và hải đảo.

i) Hồ sơ, tài liệu quý, hiếm.

2. Thời hạn bảo quản các hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường được quy định theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Sử dụng thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường

1. Thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này dùng để xác định:

a) Thời hạn bảo quản cho các hồ sơ, tài liệu chuyên ngành thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Xây dựng danh mục hồ sơ, tài liệu của các đơn vị và áp dụng thời hạn bảo quản hồ sơ theo quy định.

2. Trong trường hợp những hồ sơ, tài liệu chưa được quy định trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này thì các đơn vị có thể vận dụng các mức thời hạn bảo quản của hồ sơ, tài liệu tương đương, đồng thời lập danh sách báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường, thông qua Cục Công nghệ thông tin để tổng hợp, bổ sung.

3. Đối với hồ sơ, tài liệu đã hết thời hạn bảo quản, Hội đồng xác định giá trị tài liệu của đơn vị xem xét, đánh giá để tiêu hủy theo quy định, nếu cần có thể kéo dài thêm thời hạn bảo quản.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2017 và thay thế Thông tư số 11/2013/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thời hạn bảo quản hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

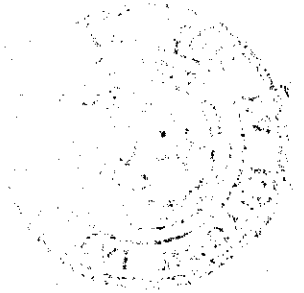
1. Các đơn vị có chức năng, nhiệm vụ quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu chuyên ngành tài nguyên và môi trường căn cứ vào Thông tư này để tổ chức việc kiện toàn, xác định giá trị tài liệu, phân loại, sắp xếp hồ sơ, tài liệu chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về bảo quản, lưu trữ, khai thác, sử dụng đạt hiệu quả và tiết kiệm.

2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng, Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, PC, CNTT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Linh Ngọc



PHỤ LỤC
BẢNG THỜI HẠN BẢO QUẢN HỒ SƠ, TÀI LIỆU CHUYÊN NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	TÊN NHÓM HỒ SƠ, TÀI LIỆU	THỜI HẠN BẢO QUẢN
Nhóm 1	**Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực đất đai**	
I	**Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất**	
1.	Hồ sơ, tài liệu về giao đất, cho thuê đất	
1.1	*Hồ sơ, tài liệu về giao đất quy định tại Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ*	Vĩnh viễn
1.2	*Hồ sơ giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành*	Vĩnh viễn
1.3	*Hồ sơ chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất*	Vĩnh viễn
1.4	*Hồ sơ giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*	Vĩnh viễn
1.5	*Hồ sơ giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh*	Vĩnh viễn
1.6	*Hồ sơ về việc hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất*	Vĩnh viễn
1.7	*Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất*	Vĩnh viễn
1.8	*Hồ sơ giao đất trên thực địa*	Vĩnh viễn
2.	Hồ sơ, tài liệu về thu hồi đất	
2.1	*Hồ sơ về thông báo thu hồi đất*	Vĩnh viễn
2.2	*Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất*	Vĩnh viễn

2.3	*Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai*	Vĩnh viễn
2.4	*Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người*	Vĩnh viễn
3.	Hồ sơ, tài liệu về gia hạn sử dụng đất	Vĩnh viễn
4.	Hồ sơ, tài liệu về tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất	Vĩnh viễn
5.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký cho thuê, cho thuê lại, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm
6.	Hồ sơ, tài liệu đã đăng ký xóa cho thuê, cho thuê lại, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm
II	**Hồ sơ đo đạc địa chính**	
7.	Bản đồ địa chính cơ sở (cũ)	Vĩnh viễn
8.	Trích đo địa chính (bao gồm: Trích đo địa chính thửa đất, mảnh trích đo địa chính, trích lục bản đồ địa chính)	Vĩnh viễn
9.	Hồ sơ, tài liệu lưới địa chính	
9.1	*Lưới đo vẽ sau thi công*	20 năm
9.2	*Ghi chú điểm*	Vĩnh viễn
9.3	*Tài liệu bình sai lưới địa chính, bảng tọa độ lưới địa chính*	Vĩnh viễn
10.	Hồ sơ, tài liệu đo đạc lập bản đồ địa chính	
10.1	*Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất*	Vĩnh viễn
10.2	*Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan khác*	20 năm
10.3	*Tài liệu kiểm tra, kiểm nghiệm máy móc và dụng cụ đo đạc*	20 năm
10.4	*Tài liệu tính toán, lưới khống chế đo vẽ*	Vĩnh viễn
10.5	*Bản đồ địa chính*	Vĩnh viễn
10.6	*Sổ mục kê đất đai*	Vĩnh viễn
10.7	*Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính*	Vĩnh viễn
10.8	*Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính*	Vĩnh viễn

10.9	*Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính theo hiện trạng đo đạc bản đồ địa chính*	Vĩnh viễn
10.10	*Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính*	Vĩnh viễn
10.11	*Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất*	Vĩnh viễn
11.	Các loại tài liệu về đo đạc địa chính khác	20 năm
12.	Hồ sơ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	20 năm
13.	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình và Quyết định phê duyệt	30 năm
III	**Hồ sơ địa chính**	
14.	Hồ sơ, tài liệu về xác nhận, công nhận quyền sử dụng đất được hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan (từ năm 1994 đến năm 2004)	Vĩnh viễn
15.	Bản lưu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Vĩnh viễn
16.	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Vĩnh viễn
17.	Hồ sơ, tài liệu cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do bị mất	Vĩnh viễn
18.	Hồ sơ, tài liệu đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng	Vĩnh viễn
19.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở	Vĩnh viễn
20.	Hồ sơ, tài liệu thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai	Vĩnh viễn
21.	Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Vĩnh viễn
22.	Sổ địa chính	Vĩnh viễn
23.	Sổ tiếp nhận và trả kết quả đăng ký	30 năm
24.	Giấy tờ thông báo công khai kết quả thẩm tra hồ sơ thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận; thông báo về	05 năm từ ngày ra thông báo

	việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và các giấy tờ khác kèm theo	
25.	Hồ sơ địa chính đã lập qua các thời kỳ không sử dụng thường xuyên trong quản lý đất đai	Vĩnh viễn
26.	Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện "dồn điền đổi thửa"	Vĩnh viễn
27.	Hồ sơ đăng ký biến động về sử dụng đất do đổi tên, giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên, thay đổi về quyền, thay đổi về nghĩa vụ tài chính	Vĩnh viễn
28.	Hồ sơ, tài liệu về chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành doanh nghiệp tư nhân của hộ gia đình, cá nhân đó hoặc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn
29.	Hồ sơ, tài liệu về chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Vĩnh viễn
30.	Hồ sơ, tài liệu về góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn
31.	Hồ sơ về chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bằng hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn
32.	Hồ sơ, tài liệu về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên hoặc thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Vĩnh viễn
33.	Hồ sơ, tài liệu về tách thửa hoặc hợp thửa	Vĩnh viễn
34.	Hồ sơ, tài liệu về xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	05 năm
35.	Sổ theo dõi về biến động đất đai	Vĩnh viễn
36.	Hồ sơ, tài liệu về đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm (từ khi hết giao dịch)
37.	Hồ sơ, tài liệu về xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm
38.	Hồ sơ, tài liệu về thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	30 năm
IV	**Hồ sơ, tài liệu khác trong quản lý đất đai**	
39.	Hồ sơ các kỳ kê khai đất theo Chỉ thị 245/TTg ngày 22/4/1996 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định	70 năm

	273/QĐ-TTg ngày 12/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản khác liên quan	
40.	Hồ sơ kê khai tài sản nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước	70 năm
41.	Bản đồ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	Vĩnh viễn
42.	Hồ sơ, tài liệu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	Vĩnh viễn
43.	Hồ sơ tư vấn về giá đất	05 năm
44.	Hồ sơ tư vấn về quy hoạch	05 năm
45.	Hồ sơ dịch vụ đo đạc và bản đồ	10 năm
46.	Hồ sơ dịch vụ về cung cấp thông tin đất đai	05 năm
V	**Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai**	
47.	Bản đồ điều tra chỉnh lý thi hành theo Quyết định số 169/QĐ-CP ngày 24/6/1977 của Hội đồng Chính phủ	Vĩnh viễn
V.1	***Hồ sơ thống kê đất đai***	
48.	Hồ sơ thống kê cấp xã	Vĩnh viễn
49.	Hồ sơ thống kê đất đai cấp huyện	
49.1	*Biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã*	Vĩnh viễn
49.2	*Biểu số liệu thống kê đất đai cấp huyện*	Vĩnh viễn
49.3	*Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện*	20 năm
50.	Hồ sơ thống kê cấp tỉnh	
50.1	*Biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã, huyện*	Vĩnh viễn
50.2	*Biểu số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh*	Vĩnh viễn
50.3	*Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh*	Vĩnh viễn
51.	Hồ sơ thống kê các vùng và cả nước	
51.1	*Báo cáo kết quả thống kê đất đai cả nước*	Vĩnh viễn
51.2	*Báo cáo kết quả thống kê đất đai các vùng*	Vĩnh viễn

51.3	*Biểu số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh*	20 năm
V.2	***Hồ sơ kiểm kê đất đai***	
52.	Hồ sơ kiểm kê cấp xã	Vĩnh viễn
52.1	*Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã*	Vĩnh viễn
52.2	*Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo*	Vĩnh viễn
53.	Hồ sơ kiểm kê cấp huyện	
53.1	*Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp xã*	20 năm
53.2	*Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện*	Vĩnh viễn
53.3	*Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất, thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất*	Vĩnh viễn
53.4	*Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện*	Vĩnh viễn
54.	Hồ sơ kiểm kê cấp tỉnh	
54.1	*Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện và bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện*	20 năm
54.2	*Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo*	Vĩnh viễn
54.3	*Biểu số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh*	Vĩnh viễn
54.4	*Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất, thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất*	Vĩnh viễn
54.5	*Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh*	Vĩnh viễn
55.	Hồ sơ kiểm kê cả nước và các vùng	
55.1	*Báo cáo, biểu thống kê đất đai cả nước*	Vĩnh viễn
55.2	*Báo cáo, biểu thống kê đất đai các vùng*	Vĩnh viễn
55.3	*Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước*	Vĩnh viễn
VI	**Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch, phân hạng, tài chính đất đai, đánh giá đất đai và bồi thường giải phóng mặt bằng**	
56.	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp	20 năm từ khi có kỳ quy hoạch mới

57.	Hồ sơ thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	20 năm từ khi có kỳ quy hoạch mới
58.	Hồ sơ, tài liệu phân hạng đất	Vĩnh viễn
59.	Hồ sơ định giá đất cụ thể	10 năm
60.	Bảng giá các loại đất	30 năm từ thời điểm phân loại đất
61.	Hồ sơ giá đất hàng năm	10 năm
62.	Hồ sơ, tài liệu về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	Vĩnh viễn
63.	Hồ sơ cấp chứng chỉ định giá đất	Vĩnh viễn
64.	Hồ sơ thẩm định giải phóng mặt bằng	10 năm sau khi hoàn thành hồ sơ
65.	Phương án đấu giá quyền sử dụng đất	10 năm sau khi giao đất
VII	**Hồ sơ điều tra, đánh giá đất đai**	
66.	Bản đồ chuyên đề	Vĩnh viễn
67.	Bản đồ kết quả sản phẩm	Vĩnh viễn
68.	Báo cáo tổng hợp và báo cáo tổng kết dự án	Vĩnh viễn
69.	Báo cáo chuyên đề	20 năm
70.	Hệ thống bảng, biểu, biểu đồ, số liệu	10 năm
71.	Mẫu đất phục vụ công tác điều tra, đánh giá đất đai	03 năm sau khi có kết quả phân tích, đánh giá
VIII	**Hồ sơ tài liệu về thanh tra đất đai**	
72.	Hồ sơ thanh tra đất đai	Vĩnh viễn
73.	Kết quả thu thập thông tin, tài liệu, nắm tình hình để xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm và ban hành quyết định thanh tra	10 năm
74.	Hồ sơ về theo dõi đôn đốc việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra	20 năm sau khi kết luận thực hiện
75.	Hồ sơ, tài liệu tiếp công dân giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, khiến nghị của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực đất đai	
75.1	*Vụ việc nghiêm trọng*	Vĩnh viễn

75.2	*Vụ việc khác*	15 năm
IX	**Hồ sơ, tài liệu về kiểm tra đất đai**	
76.	Tài liệu về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai	20 năm
77.	Báo cáo về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về đất đai	Vĩnh viễn
X	**Hồ sơ, tài liệu về đào tạo truyền thông đất đai**	
78.	Tài liệu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ Quản lý đất đai	10 năm
79.	Tài liệu tuyên truyền phổ biến giáo dục chính sách pháp luật đất đai	10 năm
80.	Các tài liệu ấn phẩm thuộc các dự án đào tạo truyền thông đất đai	Vĩnh viễn
XI	**Hồ sơ, tài liệu về các chương trình, dự án, đề án đất đai**	
81.	Hồ sơ thuyết minh dự án về đất đai	Vĩnh viễn
82.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, chương trình mục tiêu thuộc phạm vi quản lý đất đai	Vĩnh viễn
83.	Kết quả, sản phẩm các đề án, dự án, chương trình về quản lý đất đai	Vĩnh viễn
84.	Hồ sơ, tài liệu về giám sát, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm đất đai	20 năm
85.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm đất đai	20 năm
86.	Hồ sơ liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu của dự án về đất đai	
86.1	*Hồ sơ không trúng thầu*	05 năm
86.2	*Hồ sơ trúng thầu*	20 năm sau khi công việc kết thúc
87.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án về đất đai	05 năm từ khi kết thúc chương trình, dự án.
XII	**Hồ sơ, tài liệu đề tài, công trình nghiên cứu khoa học**	
88.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định, phê duyệt đề tài	20 năm
89.	Sản phẩm đề tài cấp Nhà nước, Bộ, ngành	Vĩnh viễn
90.	Sản phẩm đề tài cấp cơ sở	20 năm

Nhóm 2	**Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực tài nguyên nước**	
I	**Hồ sơ, tài liệu về thủ tục hành chính**	
91.	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hoạt động về tài nguyên nước bao gồm: Thăm dò nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; khai thác, sử dụng nước dưới đất; hành nghề khoan nước; xả nước thải vào nguồn nước; chuyển nhượng quyền khai thác; đăng ký khai thác nước dưới đất	10 năm từ khi giấy phép hết thời hạn
92.	Hồ sơ trả giấy phép hoạt động về tài nguyên nước	10 năm từ khi giấy phép hết thời hạn
93.	Hồ sơ chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	10 năm từ khi giấy phép hết thời hạn
94.	Hồ sơ đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất	10 năm sau khi đình chỉ, thu hồi
95.	Hồ sơ thẩm định các đề án, dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước, chuyển nước giữa các lưu vực sông do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	Vĩnh viễn
96.	Hồ sơ tổ chức thực hiện xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước đối với các sông, các tầng chứa nước, các khu vực dự trữ, hạn chế khai thác nước	Vĩnh viễn
97.	Hồ sơ lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	Vĩnh viễn
98.	Hồ sơ lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	10 năm sau khi hoàn thành việc lấy ý kiến
II	**Hồ sơ, tài liệu bản đồ địa chất thủy văn - địa chất công trình**	
99.	Bản đồ chất lượng nước	Vĩnh viễn
100.	Bản đồ địa chất công trình	Vĩnh viễn
101.	Bản đồ địa chất thủy văn (kèm theo quy hoạch thăm dò, khai thác sử dụng và bảo vệ nguồn nước)	Vĩnh viễn
102.	Bản đồ địa chất thủy văn chung và bản đồ địa chất thủy văn các tầng chứa nước	Vĩnh viễn
103.	Bản đồ địa chất, địa chất Đệ tứ, địa chất trước Đệ tứ	Vĩnh viễn
104.	Bản đồ địa mạo	Vĩnh viễn
105.	Bản đồ điểm khảo sát	Vĩnh viễn

106.	Bản đồ điểm nước	Vĩnh viễn
107.	Bản đồ kết quả địa vật lý	Vĩnh viễn
108.	Bản đồ phân vùng địa chất công trình	Vĩnh viễn
109.	Bản đồ tài liệu thực tế địa chất, địa chất công trình, địa chất thủy văn (bao gồm cả bản đồ điểm khảo sát)	Vĩnh viễn
110.	Bản đồ thủy đẳng cao	Vĩnh viễn
111.	Bản đồ thủy đẳng cao và độ giàu nước	Vĩnh viễn
112.	Biểu đồ đo địa vật lý	Vĩnh viễn
113.	Biểu đồ khoan bơm tổng hợp	Vĩnh viễn
114.	Biểu đồ quan trắc động thái nước mặt và nước dưới đất	Vĩnh viễn
115.	Biểu đồ tổng hợp khoan, hút nước thí nghiệm	Vĩnh viễn
116.	Bình đồ tính trữ lượng nước dưới đất	Vĩnh viễn
117.	Hồ sơ, tài liệu về cột địa tầng các lỗ khoan	Vĩnh viễn
118.	Sơ đồ đẳng chiều dài tầng chứa nước	Vĩnh viễn
119.	Sơ đồ đẳng hệ số dẫn nước (Km)	Vĩnh viễn
120.	Sơ đồ địa chất thủy văn	Vĩnh viễn
121.	Sơ đồ đường đẳng khoáng hóa	Vĩnh viễn
122.	Sơ đồ tài liệu thực tế địa chất, địa chất thủy văn	Vĩnh viễn
123.	Sơ đồ kết quả địa vật lý	Vĩnh viễn
124.	Thuyết minh báo cáo	Vĩnh viễn
125.	Hồ sơ, tài liệu phân tích mẫu nước: Báo cáo khai thác nước dưới đất, nước mặt; Phụ lục kết quả phân tích mẫu nước, mẫu đất đá các loại	10 năm từ khi có kết quả phân tích mẫu
126.	Sơ đồ đẳng nhiệt diện tích trước khi hút nước và sau khi hút nước ở các độ cao	10 năm từ khi hút nước
127.	Sơ đồ dị thường thủy hoá theo các hàm lượng SO42-/Cl, SO42-/HCO3-, SO42-/M	10 năm từ khi công trình kết thúc

128.	Sơ đồ dị thường thủy hóa theo độ cao và hàm lượng khoáng hóa	10 năm từ khi công trình kết thúc
III	**Hồ sơ, tài liệu tìm kiếm, thăm dò, điều tra cơ bản, đánh giá trữ lượng nước dưới đất**	
129.	Hồ sơ, tài liệu điều tra cơ bản tài nguyên nước: Thống kê, kiểm kê tài nguyên nước; hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu tài nguyên nước; kết quả điều tra hiện trạng nước mặt, nước dưới đất	Vĩnh viễn
130.	Hồ sơ thực hiện điều tra cơ bản, kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	Vĩnh viễn
131.	Hồ sơ kiểm tra, điều tra trám lấp giếng hư không sử dụng theo quy định của pháp luật	Vĩnh viễn
IV	**Tài liệu quan trắc dự báo tài nguyên nước**	
132.	Bản đồ địa chất thủy văn các tỷ lệ 1:500.000; 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000	Vĩnh viễn
133.	Bản đồ kết quả đo địa vật lý	Vĩnh viễn
134.	Bản đồ mạng lưới trạm quan trắc động thái nước dưới đất (kèm theo quy hoạch mạng lưới quan trắc nước dưới đất)	Vĩnh viễn
135.	Bản đồ phân vùng động thái nước dưới đất tầng chứa nước Holocen (kèm theo quy hoạch mạng lưới quan trắc nước dưới đất)	Vĩnh viễn
136.	Bản đồ phân vùng động thái nước dưới đất tầng chứa nước Miocen (kèm theo quy hoạch mạng lưới quan trắc nước dưới đất)	Vĩnh viễn
137.	Bản đồ phân vùng động thái nước dưới đất tầng chứa nước Pleistocen trung (kèm theo quy hoạch mạng lưới quan trắc nước dưới đất)	Vĩnh viễn
138.	Bản đồ phân vùng động thái nước dưới đất tầng chứa nước Pleistocen hạ (kèm theo quy hoạch mạng lưới quan trắc nước dưới đất)	Vĩnh viễn
139.	Bản đồ phân vùng động thái nước dưới đất tầng chứa nước Pliocen (kèm theo quy hoạch mạng lưới quan trắc nước dưới đất)	Vĩnh viễn
140.	Sơ đồ địa chất thủy văn, địa chất công trình các khoảnh chìa khóa	Vĩnh viễn
141.	Thuyết minh báo cáo	Vĩnh viễn
142.	Kết quả phân tích mẫu nước các loại	20 năm
V	**Tài liệu quy hoạch, quản lý tài nguyên nước**	
143.	Hồ sơ về lập quy hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống, suy thoái,	Vĩnh viễn

	cạn kiệt nguồn nước	
144.	Kế hoạch điều hoà, phân bổ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	Vĩnh viễn
145.	Hồ sơ, tài liệu điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước (gồm các nội dung báo cáo kết quả điều tra; báo cáo kết quả đánh giá, bản đồ các loại; thiết kế kỹ thuật)	Vĩnh viễn
146.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	Vĩnh viễn
147.	Thuyết minh quy hoạch mạng lưới quan trắc nước dưới đất	Vĩnh viễn
148.	Bản đồ quy hoạch sử dụng nước chuyên ngành ở các vùng liên quan đến biên giới có tỷ lệ 1:25.000 và lớn hơn	Vĩnh viễn
149.	Bản đồ phạm vi các quy hoạch thành phần	10 năm từ khi xuất bản lần thứ nhất
150.	Hồ sơ, tài liệu quy hoạch các lưu vực sông	10 năm sau kỳ quy hoạch
151.	Hồ sơ quản lý, khai thác và bảo vệ các nguồn nước	Vĩnh viễn
152.	Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch	
152.1	*Báo cáo tóm tắt*	10 năm từ khi hoàn thành nhiệm vụ
151.2	*Báo cáo tổng hợp*	10 năm từ khi hoàn thành nhiệm vụ
153.	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	05 năm từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
154.	Bản đồ hiện trạng tài nguyên nước dưới đất	05 năm từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
155.	Bản đồ hiện trạng tài nguyên nước mặt (kèm theo quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ nước dưới đất)	05 năm từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
156.	Bản đồ hiện trạng xả thải vào nguồn nước	05 năm từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
VI	**Hồ sơ, tài liệu về chương trình, dự án về tài nguyên nước**	
157.	Kết quả sản phẩm các chương trình, dự án	Vĩnh viễn
158.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	05 năm từ khi kết thúc chương trình, dự án
159.	Báo cáo chuyên đề	10 năm từ khi chương trình, dự án kết thúc
Nhóm 3	**Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản**	

I	**Hồ sơ, tài liệu về thủ tục hành chính**	
160.	Hồ sơ về cấp phép khai thác khoáng sản	
160.1	*Hồ sơ cấp giấy phép khai thác khoáng sản*	Vĩnh viễn
160.2	*Hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản*	Vĩnh viễn
160.3	*Hồ sơ chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản*	Vĩnh viễn
160.4	*Hồ sơ trả lại giấy phép khai thác hoặc trả lại một phần diện tích khai thác*	Vĩnh viễn
161.	Hồ sơ về cấp phép khai thác tận thu khoáng sản	
161.1	*Hồ sơ cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản*	05 năm từ khi giấy phép hết thời hạn
161.2	*Hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản*	05 năm từ khi giấy phép hết thời hạn
161.3	*Hồ sơ trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản*	05 năm từ khi giấy phép hết thời hạn
162.	Hồ sơ về cấp phép thăm dò khoáng sản	
162.1	*Hồ sơ cấp giấy phép thăm dò khoáng sản*	10 năm từ khi giấy phép hết hạn
162.2	*Hồ sơ gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản*	10 năm từ khi giấy phép hết hạn
162.3	*Hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản*	10 năm từ khi giấy phép hết hạn
162.4	*Hồ sơ trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản*	10 năm từ khi giấy phép hết hạn
163.	Hồ sơ chuyển đổi cấp trữ lượng và cấp tài nguyên khoáng sản	Vĩnh viễn
164.	Hồ sơ đóng cửa mỏ	Vĩnh viễn
165.	Hồ sơ thiết kế mỏ, giám đốc điều hành mỏ	20 năm từ khi công trình kết thúc
166.	Hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản	Vĩnh viễn
167.	Hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Vĩnh viễn
168.	Báo cáo hoạt động khoáng sản; báo cáo quản lý nhà nước hàng năm về hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn

169.	Các văn bản chỉ đạo UBND các xã, thị trấn trong việc quản lý bảo vệ khoáng sản	Vĩnh viễn
170.	Hồ sơ quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	Vĩnh viễn
171.	Báo cáo công tác kiểm tra khoáng sản hàng năm	50 năm
172.	Hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoáng sản	Vĩnh viễn
173.	Hồ sơ quy hoạch thăm dò, quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát, đất, sét) và than bùn	Vĩnh viễn
174.	Hồ sơ về các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản	Vĩnh viễn
175.	Hồ sơ các đề án đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh	Vĩnh viễn
176.	Hồ sơ quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn
177.	Hồ sơ thăm dò, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt	Vĩnh viễn
178.	Hồ sơ cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản	20 năm từ khi công trình kết thúc
II	**Hồ sơ, tài liệu về kỹ thuật**	
179.	Bản đồ chi tiết phân bố thân quặng về các mỏ đã được tính trữ lượng	Vĩnh viễn
180.	Bản đồ chuyên đề địa chất	Vĩnh viễn
181.	Bản đồ chuyên đề địa mạo	Vĩnh viễn
182.	Bản đồ chuyên ngành địa vật lý	Vĩnh viễn
183.	Bản đồ dị thường	Vĩnh viễn
184.	Bản đồ dị thường các nguyên tố quặng chính	Vĩnh viễn
185.	Bản đồ dị thường trọng lực	Vĩnh viễn
186.	Bản đồ dị thường từ	Vĩnh viễn
187.	Bản đồ dị thường xạ phổ	Vĩnh viễn
188.	Bản đồ địa chất khoáng sản được thành lập từ các công trình nghiên cứu chuyên đề, nghiên cứu tổng hợp	Vĩnh viễn
189.	Bản đồ địa chất khoáng sản được thành lập từ các đề án tìm kiếm đánh giá và thăm dò khoáng sản	Vĩnh viễn

190.	Bản đồ địa chất thủy văn	Vĩnh viễn
191.	Bản đồ lộ trình thực địa	Vĩnh viễn
192.	Bản đồ môi trường địa chất	Vĩnh viễn
193.	Bản đồ hàm lượng các khoáng vật nặng	Vĩnh viễn
194.	Bản đồ hình thái các tập địa chấn A, B, C, D	Vĩnh viễn
195.	Bản đồ trường từ tổng	Vĩnh viễn
196.	Bản vẽ xác định trữ lượng các mỏ	Vĩnh viễn
197.	Báo cáo chuyên ngành địa vật lý	Vĩnh viễn
198.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	Vĩnh viễn
199.	Báo cáo về phương pháp địa hóa, nghiên cứu địa nhiệt, điều tra địa chất, công tác trắc địa	Vĩnh viễn
200.	Báo cáo xây dựng tiêu chuẩn công nghệ trong phân tích hóa, khoan thăm dò, thử nghiệm công tác	Vĩnh viễn
201.	Báo cáo điều tra địa chất, khoáng sản phần lục địa ven biển	Vĩnh viễn
202.	Băng sonar quét sườn	Vĩnh viễn
203.	Băng địa chấn	Vĩnh viễn
204.	Đo vẽ địa chất và tìm kiếm khoáng sản các tỷ lệ khác nhau	Vĩnh viễn
205.	Hồ sơ thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Vĩnh viễn
206.	Sổ nhật ký, sổ lấy mẫu, sổ đo thực địa	Vĩnh viễn
207.	Sơ đồ địa chất (địa tầng)	Vĩnh viễn
208.	Sơ đồ địa chất (địa tầng) địa mạo và sự phân bố sa khoáng	Vĩnh viễn
209.	Sơ đồ đồ thị trường phóng xạ	Vĩnh viễn
210.	Sơ đồ trầm tích tầng mặt theo tài liệu sonar quét sườn	Vĩnh viễn
211.	Sơ đồ kết quả địa chất (địa tầng) địa vật lý	Vĩnh viễn
212.	Tài liệu điều tra địa chất công trình	Vĩnh viễn

213.	Tài liệu khu vực đấu thầu hoạt động khoáng sản, khu vực có khoáng sản đặc biệt độc hại, các khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn
214.	Tài liệu nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò các điểm, mỏ	Vĩnh viễn
215.	Thiết đồ công trình	Vĩnh viễn
216.	Bản đồ bố trí công trình thi công	Vĩnh viễn
217.	Bản đồ tổng hợp văn phòng thực địa	Vĩnh viễn
218.	Hồ sơ, tài liệu về số liệu đo từ biển	Vĩnh viễn
219.	Hồ sơ, tài liệu về cột địa tầng lỗ khoan	Vĩnh viễn
220.	Hồ sơ, tài liệu về số liệu đo biến thiên từ	Vĩnh viễn
221.	Nhật ký địa chất	Vĩnh viễn
222.	Sơ đồ bố trí công trình và tính trữ lượng mỏ sa khoáng	Vĩnh viễn
223.	Bản đồ hiện trạng địa chất môi trường	Vĩnh viễn
224.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	Vĩnh viễn
III	**Hồ sơ, tài liệu về khoa học địa chất và khoáng sản**	
225.	Hồ sơ, tài liệu về cơ sinh - địa tầng	Vĩnh viễn
226.	Hồ sơ, tài liệu về thạch luận	Vĩnh viễn
227.	Hồ sơ, tài liệu về kiến tạo	Vĩnh viễn
228.	Hồ sơ, tài liệu bản đồ địa chất và thuyết minh	Vĩnh viễn
229.	Hồ sơ, tài liệu địa chất đô thị	Vĩnh viễn
230.	Hồ sơ, tài liệu địa chất thủy văn	Vĩnh viễn
231.	Hồ sơ, tài liệu địa chất công trình	Vĩnh viễn
232.	Hồ sơ, tài liệu sinh khoáng, khoáng sản	Vĩnh viễn
Nhóm 4	**Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực môi trường**	
I	**Hồ sơ, tài liệu về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch**	

	bảo vệ môi trường	
233.	Hồ sơ, tài liệu đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường	Vĩnh viễn
234.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (bao gồm cả ĐTM bổ sung)	Tính từ khi dự án kết thúc
235.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược	Tính từ khi chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kết thúc
236.	Hồ sơ tài liệu về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	05 năm từ khi kết thúc giai đoạn thực hiện chiến lược/quy hoạch/kế hoạch hay khi có chiến lươc, quy hoách/kế hoạch mới được phê duyệt
237.	Hồ sơ, tài liệu xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường); kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường) sau khi được xác nhận	05 năm kể từ khi kết thúc dự án
II	**Hồ sơ, tài liệu về kiểm soát ô nhiễm**	
238.	Đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đơn giản	Thời hạn lưu giữ đến khi doanh nghiệp giải thể, phá sản
239.	Hồ sơ, quy trình xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu	05 năm từ khi xác nhận
240.	Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu	20 năm từ khi xác nhận
241.	Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	20 năm
242.	Báo cáo nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	20 năm
243.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định đề án bảo vệ môi trường và các hồ sơ liên quan đến đề án bảo vệ môi trường ngoài báo cáo đề án và quyết định phê duyệt	05 năm kể từ khi phê duyệt
244.	Hồ sơ, tài liệu xác nhận hoàn thành thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết	20 năm từ khi dự án kết thúc
245.	Dữ liệu về làng nghề	20 năm
246.	Dữ liệu về ô nhiễm xuyên biên giới	Vĩnh viễn

247.	Tài liệu nhóm bảng thông tin hồ sơ các cơ sở sản xuất, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp phục vụ quản lý công tác bảo vệ môi trường, phòng chống ô nhiễm	Vĩnh viễn
248.	Hồ sơ chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để	20 năm từ khi chứng nhận
249.	Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế suất, cụm công nghiệp	20 năm
250.	Danh mục các chất và vật liệu gây ô nhiễm môi trường	Vĩnh viễn
251.	Hồ sơ quản lý hoạt động của các cơ sở có khả năng gây ô nhiễm môi trường	20 năm kể từ khi cơ sở chấm dứt hoạt động
252.	Hồ sơ thẩm định, cấp giấy chứng nhận sản phẩm thân thiện với môi trường	20 năm kể từ khi giấy phép hết thời hạn
253.	Dữ liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ	10 năm từ khi bắt đầu thu phí
III	**Hồ sơ, tài liệu về quản lý chất thải và cải thiện môi trường**	
254.	Kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	Vĩnh viễn
255.	Tài liệu nhóm bảng thông tin về các nguồn thải, thu gom và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, nước thải; bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ sinh hoạt trên phạm vi toàn quốc	20 năm
256.	Tài liệu nhóm bảng thông tin về hồ sơ hệ thống xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất phục vụ quản lý công tác quản lý xả thải	Vĩnh viễn
257.	Hồ sơ đăng ký cấp lại số chủ nguồn thải chất thải nguy hại	20 năm từ khi đăng ký lần đầu
258.	Hồ sơ đăng ký, điều chỉnh, gia hạn hành nghề Quản lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2011)/Hồ sơ đăng ký điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại	20 năm từ khi Giấy phép hết thời hạn
259.	Hồ sơ đăng ký, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011)/Hồ sơ đăng ký điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại	20 năm từ khi Giấy phép hết thời hạn.
260.	Hồ sơ thẩm định tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và chất thải	20 năm từ khi nộp phí
261.	Hồ sơ, tài liệu phê duyệt, xác nhận, thẩm định dự án bảo vệ môi trường đơn giản, môi trường chi tiết	20 năm từ khi dự án kết thúc

262.	Hồ sơ thẩm định và phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo, phục hồi môi trường, môi trường bổ sung đối với các hoạt động khai thác khoáng sản	10 năm kể từ khi dự án kết thúc
263.	Hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	10 năm kể từ khi đăng ký cấp lại hoặc cơ sở chấm dứt hoạt động
264.	Hồ sơ đăng ký gia hạn/điều chỉnh giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011)	10 năm từ khi hết hành nghề
265.	Hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý chất thải nguy hại	10 năm từ khi giấy phép hết thời hạn.
266.	Hồ sơ đăng ký hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011)	10 năm kể từ khi hết hạn Giấy phép
267.	Hồ sơ dự án xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	10 năm từ khi hoàn thành xử lý
268.	Hồ sơ xác nhận hoàn thành các nội dung cải tạo, phục hồi môi trường	10 năm từ khi nghiệm thu, bàn giao cho địa phương
269.	Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	20 năm
270.	Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường	20 năm
271.	Kết quả về xử lý chất thải, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác	20 năm
272.	Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	20 năm
273.	Hồ sơ xác nhận hoàn thành toàn bộ phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường/phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản	Vĩnh viễn
274.	Hồ sơ đăng ký cấp/cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	10 năm kể từ khi được cấp/cấp lại Sổ hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động
275.	Hồ sơ đăng ký hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận trước ngày 01 tháng 6 năm 2011)	20 năm kể từ khi hết hạn Giấy phép hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động

276.	Hồ sơ đăng ký cấp mới/điều chỉnh/gia hạn Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01 tháng 6 năm 2011 đến 31 tháng 8 năm 2016)	20 năm kể từ khi hết hạn Giấy phép hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động
277.	Hồ sơ đăng ký cấp/cấp lại/điều chỉnh Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01 tháng 9 năm 2015)	20 năm kể từ khi hết hạn Giấy phép hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động
IV	**Hồ sơ, tài liệu về bảo tồn đa dạng sinh học**	
278.	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc	Vĩnh viễn
279.	Báo cáo đánh giá rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen	Vĩnh viễn
280.	Hồ sơ đăng ký và giấy phép tiếp cận nguồn gen	Vĩnh viễn
281.	Hồ sơ quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học cả nước và cấp tỉnh	Vĩnh viễn
282.	Hồ sơ trình công nhận khu RAMSAR	Vĩnh viễn
283.	Hồ sơ, tài liệu thẩm định báo cáo đánh giá rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen	Vĩnh viễn
284.	Bản đồ lớp phủ thực vật	20 năm từ lần xuất bản thứ nhất
285.	Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học	20 năm
286.	Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; Danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong Sách Đỏ Việt Nam	Vĩnh viễn
287.	Báo cáo về hiện trạng đa dạng sinh học	20 năm
288.	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hành động Đa dạng sinh học ở Việt Nam và trên thế giới	20 năm
V	**Hồ sơ tài liệu thuộc lĩnh vực xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường**	
289.	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	Vĩnh viễn
VI	**Hồ sơ tài liệu về thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường**	

290.	Kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	Vĩnh viễn
291.	Báo cáo giám sát môi trường định kỳ của cơ sở	05 năm từ khi báo cáo
292.	Kết quả điều tra, khảo sát về môi trường	05 năm
293.	Tập văn bản quy phạm pháp luật thực hiện quản lý chuyên môn	Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành
294.	Các hồ sơ về kiểm tra, xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	05 năm kể từ khi xác nhận
295.	Hồ sơ về hướng dẫn, kiểm tra công tác giám định môi trường	Lưu theo chế độ hàng năm
296.	Hồ sơ về phổ biến, giáo dục, trả lời, giải đáp chính sách, pháp luật thuộc phạm vi và lĩnh vực quản lý; Các hồ sơ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chuyên ngành	Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành
297.	Hồ sơ về kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật trên phạm vi cả nước	10 năm
298.	Các hồ sơ về tiếp công dân; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực môi trường	
298.1	*Vụ việc nghiêm trọng*	Vĩnh viễn
298.2	*Vụ việc khác*	15 năm
299.	Hồ sơ về xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ hồ sơ, chia sẻ và trao đổi thông tin, dữ liệu về kết quả kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường	Lưu hồ sơ theo file số; lưu vĩnh viễn
300.	Các hồ sơ về theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý sau kiểm tra, thanh tra của Tổng cục	10 năm
VII	**Hồ sơ, tài liệu về quan trắc môi trường**	
301.	Mạng lưới vị trí phân bổ cơ quan về quan trắc môi trường toàn quốc	Vĩnh viễn
302.	Số liệu quan trắc môi trường	20 năm khi có thông tin mới
303.	Tài liệu nhóm bảng thông tin đánh giá, nhận xét tổng hợp về hiện trạng môi trường địa phương (cấp tỉnh) (nước mặt, nước ngầm, không khí, đất, chất thải rắn, hóa chất) 5 năm gần nhất	20 năm khi có thông tin mới

304.	Bản đồ hiện trạng môi trường đất	05 năm từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
305.	Bản đồ hiện trạng môi trường không khí	05 năm từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
306.	Bản đồ hiện trạng môi trường nước mặt	05 năm từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế
307.	Báo cáo giám sát môi trường	05 năm từ khi báo cáo
308.	Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, ngành và địa phương	10 năm từ khi báo cáo
VIII	**Hồ sơ, tài liệu về truyền thông môi trường**	
309.	Hồ sơ về tài liệu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về môi trường	Vĩnh viễn
310.	Hồ sơ về cấp chứng chỉ, chứng nhận theo phân cấp trong lĩnh vực đào tạo và truyền thông môi trường	20 năm
311.	Các hồ sơ hội nghị, hội thảo phổ biến chủ chương, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức môi trường cho cán bộ làm công tác môi trường	20 năm
312.	Hồ sơ về các sự kiện, ngày lễ, chiến dịch môi trường quan trọng của quốc gia và quốc tế	Vĩnh viễn
313.	Hồ sơ tổ chức Giải thưởng môi trường Việt Nam	Vĩnh viễn
314.	Hồ sơ về thực hiện các chương trình truyền thông về môi trường; các sự kiện về môi trường	20 năm
315.	Hồ sơ về các điển hình tiên tiến trong phong trào bảo vệ môi trường; xây dựng, tổ chức tổng kết, đánh giá, phổ biến, nhân rộng, các mô hình có hiệu quả về bảo vệ môi trường.	20 năm
316.	Hồ sơ về các đề án, dự án liên quan đến xã hội hóa đào tạo và truyền thông môi trường; hướng dẫn, kiểm tra công tác xã hội hóa về bảo vệ môi trường	20 năm
317.	Các hồ sơ về mạng lưới truyền thông, giáo dục, đào tạo về môi trường tại Việt Nam; các mạng lưới truyền thông, giáo dục, đào tạo có liên quan ở phạm vi quốc tế	20 năm
318.	Các báo cáo, đánh giá thống kê kết quả hoạt động đào tạo và truyền thông môi trường	Vĩnh viễn
319.	Kết quả về đào tạo và truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng bảo vệ môi trường	20 năm
IX	**Hồ sơ, tài liệu về nhạy cảm, sự cố môi trường, tai biến thiên nhiên và thiên tai**	
320.	Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam.	Vĩnh viễn

321.	Tài liệu về kết quả khảo sát các nguy cơ gây sự cố môi trường	Vĩnh viễn
322.	Tài liệu kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	Vĩnh viễn
323.	Hồ sơ giải quyết sự cố môi trường	20 năm kể từ khi thủ tục giải quyết sự cố hoàn thành
324.	Tài liệu về các loại thiên tai, đề phòng, ngăn ngừa và dự báo	Vĩnh viễn
325.	Tài liệu về diễn biến thiên nhiên và thiên tai	Vĩnh viễn
X	**Hồ sơ, tài liệu về hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường và khoa học công nghệ**	
326.	Danh sách các tổ chức, cơ quan quốc tế hoạt động trong lĩnh vực môi trường	20 năm
327.	Tài liệu các chương trình, hiệp ước, Hội nghị quốc tế và các hình thức hợp tác khác trong bảo vệ môi trường	20 năm
328.	Kết quả hoạt động của các dự án hợp tác quốc tế về môi trường	20 năm
329.	Kết quả của các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về môi trường	20 năm
XI	**Hồ sơ, tài liệu khác về môi trường**	
330.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	Vĩnh viễn
331.	Hồ sơ thẩm định, đánh giá và công bố công nghệ xử lý môi trường	10 năm
332.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	05 năm từ khi kết thúc chương trình, dự án
333.	Kết quả của chương trình mục tiêu quốc gia; sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường	20 năm
Nhóm 5	**Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu**	
I	**Hồ sơ tài liệu về thủ tục hành chính**	
334.	Hồ sơ, tài liệu đăng ký nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất các chất làm suy giảm tầng Ozon	Vĩnh viễn
335.	Hồ sơ, tài liệu xác nhận chất lượng phương tiện đo khí tượng thủy văn	Vĩnh viễn
336.	Hồ sơ, tài liệu cấp, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	20 năm từ khi giấy phép hoạt động hết thời hạn
337.	Hồ sơ, tài liệu cấp, cấp lại, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng	20 năm từ khi giấy phép hoạt động hết thời hạn

338.	Hồ sơ, tài liệu cung cấp thông tin, tư liệu khí tượng thủy văn	20 năm hoặc đến khi mất công trình
339.	Hồ sơ, tài liệu cấp thư xác nhận và thư phê duyệt dự án cơ chế phát triển sạch (CDM)	10 năm từ khi xác nhận
340.	Hồ sơ thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cấp, cải tạo, nâng cấp, kiểm tra, gia hạn, điều chỉnh nội dung, thu hồi giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thuỷ văn chuyên dùng ở địa phương	Vĩnh viễn
II	**Hồ sơ. tài liệu tổng hợp**	
341.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	Vĩnh viễn
342.	Hồ sơ khảo sát thiết kế về công trình quan trắc	Vĩnh viễn
343.	Kết quả điều tra, kháo sát địa chất thủy văn	Vĩnh viễn
344.	Hồ sơ kỹ thuật trạm	Vĩnh viễn
345.	Hồ sơ kỹ thuật các công trình khí lượng thủy văn chuyên dùng	50 năm
346.	Sản phẩm các đề tài, chương trình nghiên cứu khoa học:	
346.1	*Cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành*	Vĩnh viễn
346.2	*Cấp cơ sở*	20 năm
347.	Hồ sơ, tài liệu chương trình, dự án về biến đổi khí hậu	Vĩnh viễn
348.	Tài liệu giải pháp biến đổi khí hậu	Vĩnh viễn
349.	Tài liệu khí tượng thủy văn thu thập theo quy trình, quy phạm kỹ thuật, được đánh giá chất lượng và đưa vào lưu trữ	Vĩnh viễn
350.	Tài liệu kịch bản biến đổi khí hậu	Vĩnh viễn
351.	Tài liệu nước biển dâng	Vĩnh viễn
352.	Tài liệu thiên tai, khí hậu	Vĩnh viễn
353.	Hồ sơ, tài liệu đánh giá chất lượng tư liệu khí tượng thủy văn	Vĩnh viễn
354.	Tài liệu kiểm kê khí nhà kính	20 năm từ khi kết thúc công trình
355.	Hồ sơ, tài liệu xây dựng phương án phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn tỉnh	Vĩnh viễn

356.	Hồ sơ, tài liệu về khí tượng thuỷ văn do Đài khí tượng thuỷ văn tỉnh gửi đến	Căn cứ giá trị tài liệu
III	**Tài liệu khí tượng**	
III.1	***Tài liệu khí tượng bề mặt***	
357.	Bảng số liệu khí tượng (BKT-1)	30 năm sau khi quan trắc
358.	Bảng số liệu khí tượng về bốc hơi CLAS-A (BKT-13B)	30 năm sau khi quan trắc
359.	Bảng số liệu khí tượng về bốc hơi GGI-300 (BKT-13A)	30 năm sau khi quan trắc
360.	Bảng số liệu khí tượng về độ ẩm (BKT-2a)	30 năm sau khi quan trắc
361.	Bảng số liệu khí tượng về giáng thủy (BKT-14)	30 năm sau khi quan trắc
362.	Bảng số liệu khí tượng về gió (BKT-10)	30 năm sau khi quan trắc
363.	Bảng số liệu khí tượng về khí áp (BKT-23)	30 năm sau khi quan trắc
364.	Bảng số liệu khí tượng về khí áp (BKT-5)	30 năm sau khi quan trắc
365.	Bảng số liệu khí tượng về nhiệt độ đất (BKT-3)	30 năm sau khi quan trắc
366.	Bảng số liệu khí tượng về nhiệt độ không khí (BKT-21)	30 năm sau khi quan trắc
367.	Bảng số liệu khí tượng về thời gian nắng (BKT-15)	Vĩnh viễn
368.	Báo biểu quan trắc bức xạ (BKT-12)	30 năm sau khi quan trắc
369.	Báo biểu tổng lượng bức xạ giờ (BKT-11B)	30 năm sau khi quan trắc
370.	Báo biểu tổng lượng bức xạ giờ và ngày (BKT-11A)	30 năm sau khi quan trắc
371.	Các đặc trưng của độ trong suốt khí quyển (BKT-12B)	30 năm sau khi quan trắc
372.	Cường độ bức xạ khí O2 và trời quang mây (BKT-12C)	30 năm sau khi quan trắc
373.	Giản đồ vũ lượng ký (GKT-14)	Vĩnh viễn
374.	Sổ quan trắc khí tượng (SKT-2)	Vĩnh viễn
375.	Sổ quan trắc bốc hơi GGI-3000 (SKT-13A)	Vĩnh viễn
376.	Sổ quan trắc bốc hơi GLASS-A (SKT-13B)	Vĩnh viễn

377.	Sổ quan trắc bức xạ (SKT-12)	Vĩnh viễn
378.	Sổ quan trắc bức xạ (Cường độ bức xạ giờ) (SKT-11A)	Vĩnh viễn
379.	Sổ quan trắc bức xạ (tổng lượng bức xạ giờ) (SKT-11B)	Vĩnh viễn
380.	Sổ quan trắc khí tượng cơ bản (SKT-1)	Vĩnh viễn
381.	Sổ quan trắc lượng giáng thủy (SKT-5)	Vĩnh viễn
382.	Sổ quan trắc nhiệt độ đất (SKT-3)	Vĩnh viễn
383.	Giản đồ ẩm ký	Vĩnh viễn
384.	Giản đồ khí áp ký	Vĩnh viễn
385.	Giản đồ máy gió	Vĩnh viễn
386.	Giản đồ nhật quang ký	30 năm sau khi quan trắc
387.	Giản đồ nhiệt ký	Vĩnh viễn
III.2	***Tài liệu khí tượng nông nghiệp***	
388.	Báo cáo tháng khí tượng nông nghiệp (BKN-2)	30 năm sau khi quan trắc, đã số hóa
389.	Báo cáo vụ khí tượng nông nghiệp (BKN-1)	30 năm sau khi quan trắc, đã số hóa
390.	Sổ khảo sát trên đồng ruộng nhân dân (SKN-4)	Vĩnh viễn
391.	Sổ quan trắc các cây tự nhiên (SKN-2)	Vĩnh viễn
392.	Sổ quan trắc lượng nước trong đất (SKN-3)	Vĩnh viễn
393.	Sổ quan trắc vụ khí tượng nông nghiệp (SKN- 1)	Vĩnh viễn
III.3	***Tài liệu khí tượng cao không***	
394.	Ảnh sản phẩm ra đa (RADA)	Vĩnh viễn
395.	Bảng đo gió vô tuyến (BTK-2)	30 năm từ khi đo
396.	Bảng ghi kết quả quan trắc thám không vô tuyến (BTK-3)	30 năm từ khi ghi kết quả
397.	Bảng ghi số liệu thám không (BTK-1)	30 năm từ khi ghi số liệu

398.	Báo cáo số liệu bức xạ cực tím (BCT-1)	30 năm từ khi ghi số liệu
399.	Báo cáo số liệu thám không hàng tháng (BTK- 1a)	30 năm từ khi ghi số liệu
400.	Báo cáo tổng lượng ô zôn (BOZ-1)	30 năm từ khi xác định tổng lượng ô zôn
401.	Biểu số liệu quan trắc gió trên cao (Pi lot) (BTK-2b)	30 năm từ khi ghi số liệu
402.	Biểu tổng hợp từ các mặt đẳng áp chuẩn (BTK-11)	30 năm từ khi xác định mặt đẳng áp
403.	Ly mét, băng thu, băng sơ toán, giản đồ	30 năm từ khi quan trắc
404.	Sổ quan trắc bức xạ cực tím (SCT-1)	Vĩnh viễn
405.	Sổ quan trắc tổng lượng ô zôn (SOZ-2)	Vĩnh viễn
406.	Sổ ghi quan trắc gió trên cao (Pi lot) (STK-2)	Vĩnh viễn
407.	Số liệu ra đa (đã được số hóa) (MRL-5)	Vĩnh viễn
IV	**Tài liệu thủy văn**	
IV.1	***Tài liệu thủy văn vùng sông không ảnh hưởng thủy triều***	
408.	Báo biểu bốc hơi trên hồ (BTV-13)	Vĩnh viễn
409.	Biểu ghi đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng (STV-6)	Vĩnh viễn
410.	Chỉnh biên mực nước vùng ngọt (BTV-1)	Vĩnh viễn
411.	Chỉnh biên mực nước, lưu lượng nước vùng ngọt (BTV-2)	Vĩnh viễn
412.	Giản đồ mực nước (GTV-21)	Vĩnh viễn
413.	Sổ đo lưu lượng nước vùng ngọt (STV-4)	Vĩnh viễn
414.	Sổ dẫn cao độ (STV-3)	Vĩnh viễn
415.	Sổ đo bốc hơi trên hồ (STV-13)	Vĩnh viễn
416.	Sổ đo độ sâu (STV-2)	Vĩnh viễn
417.	Sổ đo mực nước vùng ngọt (SVT-1)	Vĩnh viễn
IV.2	***Tài liệu thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều***	

418.	Biểu ghi đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng (STV-6)	Vĩnh viễn
419.	Chỉnh biên lượng triều (BTV-4)	Vĩnh viễn
420.	Chỉnh biên lưu lượng nước vùng triều (lũ cạn) (BTV-3)	Vĩnh viễn
421.	Chỉnh biên mực nước vùng triều (BTV-1)	Vĩnh viễn
422.	Giản đồ mực nước (GTV-21)	Vĩnh viễn
423.	Sổ dẫn cao độ (STV-3)	Vĩnh viễn
424.	Sổ đo độ sâu (STV-2)	Vĩnh viễn
425.	Sổ đo mực nước vùng triều (STV-1)	Vĩnh viễn
426.	Sổ đo lưu lượng nước vùng triều (STV-4)	Vĩnh viễn
IV.3	***Khí tượng thủy văn biển (Hải văn)***	
427.	Báo cáo mực nước biển từng giờ (BHV-2)	30 năm sau khi quan trắc, nếu được số hóa
428.	Báo cáo quan trắc hải văn ven bờ (BHV-1)	30 năm sau khi quan trắc, nếu được số hóa
429.	Giản đồ triều ký (GHV-21)	Vĩnh viễn
430.	Sổ quan trắc hải văn ven bờ (SHV-1)	Vĩnh viễn
431.	Tài liệu điều tra khảo sát khí tượng thủy văn biển	Vĩnh viễn
V	**Tài liệu điều tra, khảo sát khí tượng thủy văn về môi trường**	
432.	Báo cáo thuyết minh	30 năm sau khi quan trắc, nếu được số hóa
433.	Biểu ghi đo, xử lý chất lơ lửng	30 năm sau khi quan trắc, nếu được số hóa
434.	Biểu ghi tốc độ	30 năm sau khi quan trắc, nếu được số hóa
435.	Bình đồ	Vĩnh viễn
436.	Chỉnh biên lượng triều	Vĩnh viễn
437.	Sổ đo cạn	Vĩnh viễn
438.	Sổ đo chi tiết - Sổ đo mặt cắt	Vĩnh viễn

439.	Sổ đo độ sâu	Vĩnh viễn
440.	Sơ đồ lưới	Vĩnh viễn
441.	Sổ đo lưu lượng nước vùng triều	Vĩnh viễn
442.	Sổ đo mặt cắt	Vĩnh viễn
443.	Sổ đo mực nước vùng triều	Vĩnh viễn
444.	Tài liệu chỉnh biên lưu lượng nước vùng triều (mùa lũ - mùa cạn)	Vĩnh viễn
445.	Tài liệu điều tra khảo sát khí tượng	Vĩnh viễn
446.	Tài liệu điều tra khảo sát môi trường	Vĩnh viễn
447.	Tài liệu điều tra khảo sát thủy văn	Vĩnh viễn
448.	Tài liệu điều tra lũ	Vĩnh viễn
449.	Tài liệu đo mặn	Vĩnh viễn
450.	Tài liệu khảo sát bão	Vĩnh viễn
451.	Tài liệu tổng hợp	Vĩnh viễn
452.	Tài liệu về độ cao (tương đối và tuyệt đối) công trình khí tượng thủy văn	Vĩnh viễn
453.	Thành quả bình sai độ cao	Vĩnh viễn
454.	Ghi chú điểm độ cao hạng I, II, III	Đến khi mất mốc
455.	Sổ đo góc bằng	Đến khi mất mốc
456.	Sổ đo GPS	Đến khi mất mốc
457.	Bản vẽ mặt cắt dọc	30 năm
458.	Bản vẽ mặt cắt ngang	30 năm
459.	Số liệu mặt cắt ngang	30 năm
460.	Số liệu mặt cắt dọc	30 năm
461.	Sổ thủy chuẩn	30 năm

462.	Sổ kiểm nghiệm máy, mia	05 năm sau thời gian kiểm nghiệm
463.	Phiếu điều tra, khảo sát	05 năm từ khi kết thúc chương trình, dự án.
VI	**Tài liệu môi trường**	
464.	Tập tài liệu đo mặn (MTM)	Vĩnh viễn
465.	Tập tài liệu môi trường không khí (MTK)	Vĩnh viễn
466.	Tập tài liệu môi trường nước (MTN)	Vĩnh viễn
VII	**Tài liệu dự báo khí tượng thủy văn**	
467.	Bản đồ mặt đất 19 giờ (BĐ00)	10 năm từ ngày xuất bản
468.	Bản đồ mặt đất 7 giờ (BĐ00)	10 năm từ ngày xuất bản
469.	Bản đồ mặt đẳng áp 200mb 7giờ (BĐ20)	05 năm từ ngày xuất bản
470.	Bản đồ mặt đẳng áp 300mb 7 giờ (BĐ30)	05 năm từ ngày xuất bản
471.	Bản đồ mặt đẳng áp 500mb 19 giờ (BĐ50)	05 năm từ ngày xuất bản
472.	Bản đồ mặt đẳng áp 500mb 7 giờ (BĐ50)	05 năm từ ngày xuất bản
473.	Bản đồ mặt đẳng áp 700mb 19 giờ (BĐ70)	05 năm từ ngày xuất bản
474.	Bản đồ mặt đẳng áp 700mb 7 giờ (BĐ70)	05 năm từ ngày xuất bản
475.	Bản đồ mặt đẳng áp 850mb 19 giờ (BĐ85)	05 năm từ ngày xuất bản
476.	Bản đồ mặt đẳng áp 850mb 7 giờ (BĐ85)	05 năm từ ngày xuất bản
477.	Quy trình, Quy định và Phương án dự báo	Vĩnh viễn
VIII	**Tài liệu chuyên khảo**	
478.	Các loại quy phạm, mã luật chuyên môn nghiệp vụ (Tiêu chuẩn ngành) (CK01)	Vĩnh viễn
479.	Các loại ấn phẩm về khí tượng thủy văn (CK.02)	Vĩnh viễn
480.	Ấn phẩm Mê Công	Vĩnh viễn
481.	Các loại tài liệu khí tượng thủy văn trước năm 1945 ở miền Bắc	Vĩnh viễn

482.	Các loại tài liệu khí tượng thủy văn trước năm 1975 ở miền Nam	Vĩnh viễn
483.	Các loại hồ sơ, tài liệu khí tượng thủy văn thu được từ các trạm biên giới, hải đảo	Vĩnh viễn
484.	Các loại số liệu khí tượng thủy văn thu được do trao đổi quốc tế	Vĩnh viễn
485.	Các loại hồ sơ, số liệu đã được số hóa (hoặc file ảnh) và lưu trong CSDL KTTV quốc gia	Vĩnh viễn
Nhóm 6	**Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực đo đạc và bản đồ**	
I	**Hồ sơ, tài liệu về xây dựng hệ quy chiếu quốc gia và xây dựng mô hình Geoid quốc gia**	
486.	Hồ sơ, tài liệu về xây dựng hệ quy chiếu quốc gia	Vĩnh viễn
487.	Hồ sơ, tài liệu về xây dựng mô hình Geoid quốc gia	Vĩnh viễn
II	**Dữ liệu trắc địa và các hồ sơ, tài liệu liên quan**	
488.	Hồ sơ về các điểm dopple	Vĩnh viễn
489.	Hồ sơ về các điểm thiên văn	Vĩnh viễn
490.	Hồ sơ, tài liệu về điểm độ cao các cấp hạng nhà nước (Hệ độ cao Hòn Dấu, Hà Tiên)	Vĩnh viễn
491.	Hồ sơ, tài liệu về điểm tọa độ (điểm tam giác, đường chuyền) các cấp hạng cấp nhà nước (hạng I, II, III, IV) thuộc Hệ tọa độ HN-72	Vĩnh viễn
492.	Hồ sơ, tài liệu về điểm tọa độ (điểm tam giác, đường chuyền) các cấp hạng cấp nhà nước (cấp 0, hạng I, II, III) thuộc hệ tọa độ VN-2000	Vĩnh viễn
493.	Hồ sơ, tài liệu về điểm trọng lực gốc, trọng lực cơ sở (trọng lực tuyệt đối), trọng lực hạng I, trọng lực vệ tinh và trọng lực tựa	Vĩnh viễn
494.	Hồ sơ, tài liệu về điểm trọng lực hạng II, III, trọng lực chi tiết và hệ thống ô chuẩn	20 năm từ khi có kết quả tính toán bình sai mới tương đương độ chính xác
495.	Hồ sơ, tài liệu về lưới địa chính cơ sở, lưới độ cao kỹ thuật	20 năm từ khi có kết quả tính toán bình sai lưới mới cùng độ chính xác
496.	Lưới khống chế đo vẽ, điểm khống chế ảnh	20 năm từ khi có kết quả tính toán bình sai lưới mới cùng độ chính xác
III	**Dữ liệu bản đồ và các hồ sơ, tài liệu liên quan**	
497.	Bản đồ 299 (đã sử dụng để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)	Vĩnh viễn

498.	Bản đồ địa chính cơ sở	Vĩnh viễn
499.	Bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện, xã	Vĩnh viễn
500.	Bản đồ địa hình UTM	Vĩnh viễn
501.	Bản đồ địa lý tổng hợp	Vĩnh viễn
502.	Bản đồ hành chính (theo Bản đồ địa giới hành chính)	Vĩnh viễn
503.	Hải đồ	Vĩnh viễn
504.	Bản đồ chuyên đề khác	20 năm từ khi xuất bản lần thứ nhất
505.	Bản đồ địa hình HN-72	Vĩnh viễn
506.	Bản đồ địa hình VN-2000	Vĩnh viễn
507.	Bản đồ nền	10 năm từ lần xuất bản thứ nhất và đã có bản đồ mới thay thế
508.	Bản kẽm, đế phim, địamat, bản phơi lam	10 năm nếu có dữ liệu mới thay thế
509.	Lý lịch Bản đồ	Theo thời hạn bảo quản của Bản đồ tương ứng
510.	Bản đồ địa hình đáy biển HN-72	Vĩnh viễn
511.	Bản đồ địa hình đáy biển VN-2000	Vĩnh viễn
512.	Bản đồ địa hình Bonne	Vĩnh viễn
IV	**Dữ liệu ảnh hàng không và các hồ sơ, tài liệu liên quan**	
513.	Ảnh IGN	Vĩnh viễn
514.	Ảnh RAF	Vĩnh viễn
515.	Ảnh USA RV	Vĩnh viễn
516.	Ảnh VAP 61	Vĩnh viễn
517.	Hệ thống ảnh máy bay (ảnh hàng không)	Vĩnh viễn
518.	Hệ thống ảnh vệ tinh	Vĩnh viễn
519.	Phim âm	Vĩnh viễn

520.	Phim dương	Vĩnh viễn nếu không còn phim âm, hoặc phim âm còn nhưng không đủ yêu cầu sử dụng;10 năm nếu còn phim âm đủ yêu cầu sử dụng
521.	Phim kính, phim nhựa IGN	Vĩnh viễn
522.	Phim USA RV	Vĩnh viễn
523.	Phim VAP 61	Vĩnh viễn
524.	Phim, ảnh liên quan đến biên giới, địa giới Quốc gia các thời kỳ	Vĩnh viễn
525.	Ảnh đã khống chế, ảnh phóng, ảnh điều vẽ, sổ đo	10 năm nếu có dữ liệu mới thay thế
526.	Bình độ ảnh	Vĩnh viễn
V	**Dữ liệu địa danh và các hồ sơ, tài liệu liên quan**	
527.	Hồ sơ về địa danh quốc tế	Vĩnh viễn
528.	Hồ sơ về địa danh hành chính Việt Nam	Vĩnh viễn
529.	Hồ sơ về địa danh sơn văn, thủy văn và các yếu tố kinh tế, xã hội	Vĩnh viễn
VI	**Dữ liệu về đường biên giới, địa giới và các hồ sơ, tài liệu liên quan**	
530.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường biên giới và các yếu tố liên quan đến biên giới, biển đảo trên các loại bản đồ, hải đồ, tài liệu trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn
531.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường địa giới và các yếu tố liên quan đến đường địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện, xã trên bản đồ trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn
532.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp của các tuyến biên giới trên đất liền, trước khi có Nghị định thư biên giới được các nước có liên quan ký kết	Vĩnh viễn
533.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp của các tuyến biên giới trên đất liền, sau khi có Nghị định thư biên giới được các nước có liên quan ký kết	Vĩnh viễn

534.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về đường biên giới trên đất liền đính kèm Nghị định thư biên giới của các nước liên quan đã ký kết	Vĩnh viễn
535.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam hiện có từ trước tới nay	Vĩnh viễn
536.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp trên biển hiện có từ trước tới nay	Vĩnh viễn
VII	**Hồ sơ, dữ liệu về địa giới hành chính các cấp các hồ sơ tài liệu liên quan**	
537.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường địa giới hành chính các cấp và các yếu tố liên quan đến được địa giới hành chính các cấp, trên bản đồ trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn
538.	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về địa giới hành chính qua các thời kỳ từ trước tới nay trên đất liên và trên biển đảo	Vĩnh viễn
VIII	**Hồ sơ, tài liệu chương trình, dự án**	
539.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	Vĩnh viễn
540.	Kết quả các chương trình, dự án	Vĩnh viễn
541.	Thuyết minh dự án	20 năm từ khi dự án kết thúc
542.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	05 năm từ khi kết thúc chương trình, dự án.
543.	Sổ kiểm nghiệm máy, mia đo đạc	05 năm sau thời gian kiểm nghiệm
IX	**Hồ sơ, tài liệu về thủ tục hành chính và hồ sơ, tài liệu đo đạc bản đồ khác**	
544.	Hồ sơ, tài liệu về cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	Theo thời hạn bảo quản Hồ sơ quyết toán
545.	Hồ sơ, tài liệu về cấp mới, cấp lại, gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	20 năm từ khi giấy phép hết thời hạn
546.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ	20 năm từ khi kết thúc công trình
547.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm đo đạc và bản đồ	20 năm từ khi kết thúc công trình
X	**Hồ sơ, tài liệu về cơ sở dữ liệu địa lý**	
548.	Cơ sở dữ liệu địa lý và các hồ sơ, tài liệu liên quan	Vĩnh viễn
XI	**Hồ sơ, tài liệu về mô hình số độ cao**	
549.	Mô hình số độ cao và các hồ sơ, tài liệu liên quan	Vĩnh viễn

XII	**Tài liệu đo đạc và bản đồ cấp địa phương**	
550.	Tài liệu tính toán bình sai lưới khống chế đo vẽ (kèm theo sơ đồ lưới) và điểm khống chế ảnh	10 năm
551.	Sổ nhật ký trạm đo	10 năm
552.	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình	Vĩnh viễn
553.	Tài liệu kiểm tra, kiểm nghiệm máy móc và dụng cụ đo đạc	03 năm
554.	Bản đồ nền địa hình toàn tỉnh các tỷ lệ	Vĩnh viễn
555.	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	Vĩnh viễn
556.	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	Vĩnh viễn
557.	Độ cao cơ sở	Vĩnh viễn
558.	Bản đồ ảnh	Vĩnh viễn
559.	Bản đồ giao đất lâm nghiệp	Vĩnh viễn
560.	Bản đồ tổng kiểm kê	20 năm
Nhóm 7	**Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực viễn thám**	
I	**Hồ sơ, tài liệu về trạm thu ảnh viễn thám**	
561.	Hồ sơ về kế hoạch thu ảnh của trạm điều khiển vệ tinh	05 năm kể từ khi vệ tinh ngừng hoạt động
562.	Hồ sơ, báo cáo kết quả thu nhận dữ liệu viễn thám	Vĩnh viễn
563.	Hồ sơ bảo trì, bảo dưỡng trạm thu ảnh viễn thám	10 năm kể từ khi hệ thống ngừng hoạt động
564.	Hồ sơ thống kê về lỗi kỹ thuật của hệ thống trạm thu ảnh	10 năm kể từ khi hệ thống ngừng hoạt động
II	**Hồ sơ, tài liệu về ảnh viễn thám**	
565.	Hệ thống ảnh viễn thám	Vĩnh viễn
566.	Phim âm	Vĩnh viễn
567.	Phim dương	Vĩnh viễn nếu không còn phim hoặc phim âm còn nhưng không đủ yêu cầu sử dụng; 10 năm nếu còn phim âm đủ yêu cầu sử dụng

568.	Phim kính, phim nhựa	Vĩnh viễn
569.	Phim, ảnh liên quan đến biên giới, địa giới Quốc gia các thời kỳ	Vĩnh viễn
570.	Phim gốc (cuộn)	Vĩnh viễn
571.	Ảnh in ép (tờ)	Vĩnh viễn
572.	Bình đồ ảnh, ảnh điều vẽ	20 năm sau khi đã có thông tin tư liệu mới thay thế
III	**Hồ sơ, tài liệu khác về viễn thám**	
573.	Các loại tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá về thu nhận, lưu trữ, xử lý, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám	Vĩnh viễn
574.	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình	20 năm từ khi công trình kết thúc
575.	Hồ sơ về cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia, công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia	Vĩnh viễn
576.	Hồ sơ tài liệu về cung cấp thông tin, tư liệu viễn thám	20 năm từ khi công trình kết thúc
577.	Hồ sơ, tài liệu về điểm khống chế ảnh	20 năm từ khi công trình kết thúc
578.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát về nhu cầu sử dụng ảnh viễn thám	10 năm từ khi lập báo cáo
579.	Bản đế phim điamat gốc hiện chỉnh bản đồ	20 năm từ khi công trình kết thúc
580.	Hồ sơ về quan trắc, giám sát bằng viễn thám tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, tai biến thiên nhiên	Vĩnh viễn
IV	**Hồ sơ, tài liệu chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học về viễn thám**	
581.	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định, nghiệm thu, quyết toán công trình, dự án, đề tài về viễn thám	20 năm từ khi công trình kết thúc
582.	Sản phẩm các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành về viễn thám	Vĩnh viễn
583.	Báo cáo thuyết minh các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, ngành về viễn thám	20 năm từ khi đề tài, chương trình, dự án kết thúc
584.	Đề cương, báo cáo chuyên đề	20 năm từ khi đề tài, chương trình, dự án kết thúc

585.	Sản phẩm đề tài cấp cơ sở	20 năm
586.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	05 năm từ khi chương trình, dự án kết thúc
Nhóm 8	**Hồ sơ, tài liệu thuộc lĩnh vực biển và hải đảo**	
I	**Hồ sơ, tài liệu quy hoạch, kế hoạch**	
587.	Hồ sơ về quy hoạch, kế hoạch về tài nguyên biển và hải đảo	Vĩnh viễn
588.	Bản đồ quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết	20 năm từ khi quy hoạch
II	**Các loại bản đồ, sơ đồ**	
589.	Bản đồ biến động đường bờ biển	Vĩnh viễn
590.	Bản đồ dị thường trọng lực Bughe	Vĩnh viễn
591.	Bản đồ dị thường trọng lực Fai	Vĩnh viễn
592.	Bản đồ dị thường từ AT	Vĩnh viễn
593.	Bản đồ dị tường từ Delta Ta	Vĩnh viễn
594.	Bản đồ độ muối trung bình mùa đông tầng mặt	Vĩnh viễn
595.	Bản đồ độ muối trung bình mùa hè tầng mặt	Vĩnh viễn
596.	Bản đồ độ sâu đáy biển	Vĩnh viễn
597.	Bản đồ khối lượng; động vật phù du mùa gió	Vĩnh viễn
598.	Bản đồ lịch sử nghiên cứu	Vĩnh viễn
599.	Bản đồ nhạy cảm các vùng bờ biển	Vĩnh viễn
600.	Bản đồ vành trọng sa	Vĩnh viễn
601.	Bản đồ xu thế bồi tụ xói lở các đảo, cụm đảo	Vĩnh viễn
602.	Băng đo sâu hồi âm	Vĩnh viễn
603.	Bản đồ các chuyên đề	20 năm từ thời điểm Bản đồ được xuất bản lần thứ nhất và đã có thông tin tư liệu mới thay thế

604.	Bản đồ tài liệu thực tế	20 năm từ thời gian xuất bản lần thứ nhất
605.	Bản đồ dự kiến quy hoạch các cụm đảo	20 năm từ khi quy hoạch
606.	Bản đồ các khu vực bảo vệ nguồn lợi về biển, đảo	20 năm từ thời điểm Bản đồ được xuất bản lần thứ nhất và đã có thông tin tư liệu mới thay thế
607.	Bản đồ cảnh quan các cụm đảo	20 năm từ thời điểm Bản đồ được xuất bản lần thứ nhất và đã có thông tin tư liệu mới thay thế
608.	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cụm đảo	20 năm từ khi có Bản đồ hiện trạng mới thay thế
609.	Bản đồ phân vùng triển vọng	20 năm từ khi có Bản đồ phân vùng mới thay thế
610.	Bản đồ thiết kế	20 năm từ khi kết quả đưa vào sử dụng
611.	Bình đồ tính trữ lượng	20 năm từ khi chương trình, dự án kết thúc
612.	Sơ đồ tiêu mốc	Đến khi mất mốc
613.	Sơ đồ đất các xã, huyện đảo	20 năm từ khi kết quả đưa vào sử dụng
614.	Sơ đồ tài liệu thực tế thi công	20 năm từ khi kết quả đưa vào sử dụng
615.	Sổ đo thủy động lực	20 năm từ khi kết quả đưa vào sử dụng
616.	Sơ đồ trắc địa tổng hợp	20 năm từ khi kết quả đưa vào sử dụng
III	**Hồ sơ, tài liệu về điều tra, khảo sát**	
617.	Hồ sơ, tài liệu về chương trình điều tra nghiên cứu biển đảo cấp nhà nước	Vĩnh viễn
618.	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	Vĩnh viễn
619.	Hồ sơ nghiệm thu sản phẩm điều tra	20 năm từ khi kết thúc điều tra
620.	Ảnh khảo sát	20 năm từ khi công trình kết thúc
IV	**Hồ sơ tài nguyên biển đảo**	
621.	Phiếu trích yếu thông tin gồm: Tên hoặc số hiệu hải đảo; loại hải đảo; vị trí, tọa độ, diện tích; quá trình khai thác, sử dụng hải đảo	Vĩnh viễn

622.	Bản đồ thể hiện rõ vị trí, tọa độ, ranh giới hải đảo	Vĩnh viễn
623.	Kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo	Vĩnh viễn
624.	Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo và các thông tin khác có liên quan	Vĩnh viễn
V	**Hồ sơ, tài liệu báo cáo các loại**	
625.	Báo cáo công tác chuyên ngành (địa vật lý, khoan máy, trắc địa...)	20 năm từ thời gian hết kỳ công tác
626.	Báo cáo thực địa	20 năm từ thời gian hết kỳ công tác
627.	Nhật ký quan trắc mực nước thủy triều	Vĩnh viễn
628.	Báo cáo tổng kết chuyên đề ở các tỷ lệ điều tra	20 năm từ khi kết thúc chương trình, dự án
629.	Hồ sơ, tài liệu về mặt cắt	20 năm từ khi kết quả đưa vào sử dụng
630.	Phiếu mô tả các trạm khảo sát	20 năm từ khi mô tả
631.	Thiết đồ các công trình	20 năm từ khi công trình kết thúc
632.	Báo cáo kỹ thuật chuyên ngành (quan trắc, thăm dò, thực địa...)	Vĩnh viễn
633.	Biểu đồ tổng hợp	Vĩnh viễn
634.	Hồ sơ, tài liệu về số liệu đo trọng lực biển	20 năm từ khi kết quả đưa vào sử dụng
635.	Hồ sơ, tài liệu về thiết kế	20 năm từ khi kết quả đưa vào sử dụng
VI	**Hồ sơ, tài liệu các chương trình, dự án**	
636.	Báo cáo thuyết minh, báo cáo tổng kết chương trình, dự án	Vĩnh viễn
637.	Hồ sơ, tài liệu kết quả các chương trình, dự án	Vĩnh viễn
638.	Hồ sơ, tài liệu kết quả phân tích mẫu toàn dự án/đề án	Vĩnh viễn
639.	Đề cương, báo cáo thuyết minh chuyên đề	20 năm từ khi kết thúc chương trình, dự án
640.	Thông tin số liệu các chương trình, dự án	20 năm từ khi chương trình, dự án kết thúc và đã có thông tin tư liệu mới thay thế.
641.	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	10 năm từ khi kết thúc chương trình, dự án.

642.	Nhật ký công tác	20 năm từ khi chương trình, dự án kết thúc
643.	Nhật ký tọa độ, độ sâu trạm khảo sát	20 năm từ khi chương trình, dự án kết thúc
Nhóm 9	**Hồ sơ, tài liệu quý, hiếm**	
644.	Hồ sơ, tài liệu có tính lịch sử, thu thập trước 1945 đối với miền Bắc và trước 1975 đối với miền Nam	Vĩnh viễn
645.	Hồ sơ, tài liệu thu thập vào bất kỳ thời điểm nào, liên quan đến việc bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia của Việt Nam nằm sát biên giới giữa Việt Nam với các nước láng giềng, ở các đảo thuộc chủ quyền Việt Nam	Vĩnh viễn